

27. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

CỬ NHÂN THIẾT KẾ NỘI THẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Thiết kế nội thất**
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Interior Design**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Thiết kế nội thất**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Interior Design**
3. Mã ngành đào tạo: 7580108
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Thiết kế nội thất có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân lực, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực thiết kế và thi công công trình nội thất, thiết kế và chế tạo sản phẩm nội thất.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực thiết kế nội thất; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ.

PO2: Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, đánh giá và vận dụng; kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn lĩnh vực thiết kế nội thất trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

PO3: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động, sáng tạo và hội nhập quốc tế. Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với tập thể, với xã hội trong việc hướng dẫn, tuyên truyền,

phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực thiết kế nội thất, đồng thời giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng - an ninh; công nghệ thông tin (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Thiết kế nội thất.

PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3: Phân tích được các kiến thức cơ bản về khoa học cơ thể người, cảm thụ mỹ thuật, các yếu tố của môi trường kiến trúc, hình họa, vẽ kỹ thuật, nghệ thuật tạo dáng từ đó vận dụng vào lĩnh vực thiết kế kiến trúc - nội thất và sản phẩm nội thất.

PLO4: Vận dụng được các kiến thức về tạo dáng, thiết kế sản phẩm trong thiết kế sản phẩm, vật liệu và công nghệ gia công dùng vào thực tiễn sản xuất sản phẩm nội thất.

PLO5: Vận dụng được các kiến thức về thiết kế nội thất; bố trí và thiết kế kỹ thuật các không gian nội thất; các yếu tố và vật liệu ảnh hưởng trong quá trình thi công công trình nội thất, đồng thời áp dụng các kiến thức đó vào thực tiễn thiết kế.

PLO6: Vận dụng được các kiến thức về thiết kế thi công, tổ chức và giám sát thi công vào thực tiễn thi công các công trình nội thất và sản xuất sản phẩm nội thất.

PLO7: Áp dụng được các kiến thức về kinh doanh và khởi nghiệp, về khoa học kỹ thuật tiên tiến vào nghiên cứu, tư vấn thiết kế và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thiết kế nội thất.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO8: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật khảo sát, thu thập thông tin làm căn cứ thiết kế; Phân tích và đánh giá thiết kế, từ đó thể hiện ý tưởng thiết kế sơ bộ và xây dựng phương án thiết kế trên máy tính bằng phần mềm thông dụng; thành thạo kỹ thuật bóc tách, tính toán khối lượng và hoàn thiện hồ sơ thiết kế.

PLO9: Thực hiện thành thạo tổ chức, quản lý, giám sát quá trình sản xuất sản phẩm và thi công công trình nội thất.

PLO10: Sử dụng thành thạo một số trang thiết bị đặc thù chuyên dụng trong sản xuất sản phẩm và thi công công trình nội thất để quản lý, kiểm soát chất lượng công trình nội thất và sản phẩm nội thất.

PLO11: Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ thiết kế 2D và 3D thông dụng trong lĩnh vực thiết kế nội thất.

2.2. Kỹ năng chung

PLO12: Thành thạo các kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình, tổ chức quản lý và điều hành về lĩnh vực chuyên môn; Tổ chức làm việc độc lập và kết nối làm việc nhóm.

PLO13: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Khám phá, tự học hỏi, cập nhật kiến thức mới, sáng tạo và phản biện được quan điểm của bản thân trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO15: Giữ gìn phẩm chất đạo đức và ý thức nghề nghiệp tốt, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về mọi hành vi của bản thân trước pháp luật; có tinh thần phục vụ cộng đồng, hội nhập và hợp tác quốc tế.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Cán bộ quản lý dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công: Các công ty kiến trúc và nội thất, công ty sản xuất đồ gỗ nội thất, các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và phát triển đô thị.

- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu; các doanh nghiệp có hoạt động đào tạo, nghiên cứu phát triển sản phẩm;

- Nhân viên thiết kế nội thất và sản phẩm nội thất.

- Nhân viên tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, marketing về lĩnh vực thiết kế nội thất, kiến trúc và sản phẩm nội thất.

- Cán bộ quản lý sản xuất, vận hành máy gia công điều khiển số tại các nhà máy sản xuất đồ nội thất bằng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

- Tự khởi nghiệp (thành lập công ty thiết kế nội thất, công ty sản xuất và kinh doanh sản phẩm nội thất, công ty tư vấn, thi công nội thất).

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34	24,11
1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	28	
1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107	75,89
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	37	26,24
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	27	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10	
2.2	Kiến thức ngành	37	26,24
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	27	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10	
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	5,68
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	15	10,64
2.5	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	10	7,09
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		141	100

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34											
1.1	Các học phần bắt buộc	28											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
10	Tin học chuyên ngành thiết kế nội thất	3	5	5					40	80	50		2
11	Luật xa gần	3	15	15	30	60					60		1
12	Vật lý kiến trúc	2	25	25	5	10					55		5
1.2	Các học phần tự chọn	6											
13	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		2
14	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		4
15	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		4
16	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		2
17	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		6
18	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		6
1.3	Giáo dục thể chất	3											
19	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
20	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
21	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
22	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng	3	37	37	8	8					90		2

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	Cộng sản Việt Nam												
23	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	22	2
24	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	23	3
25	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	24	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	37											
<i>2.1.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>27</i>											
26	Lịch sử thiết kế	2	20	20	10	20					50		3
27	Vẽ kỹ thuật trong thiết kế nội thất	2	15	15					15	30	45		1
28	Cơ sở tạo hình	4	10	10			50	150			20		3
29	Hình họa đen trắng	4	5	5					55	110	65		1
30	Hình họa màu	4	5	5					55	110	65	29	2
31	Nguyên lý thiết kế nội thất	3	30	30	15	30					75		3
32	Ergonomics trong thiết kế nội thất	2	20	20	10	20					50		3
33	Ứng dụng vật liệu trong nội thất	3	30	30					15	30	75		3
34	Cơ sở kiến trúc	3	30	30			15	45			60		2
<i>2.1.2</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>10</i>											
35	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành nội thất	2	25	25	5	10					55		3
36	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	15	15	15	30					45		2
37	Mỹ học	2	20	20	10	20					50		1
38	Cơ sở mỹ thuật công nghiệp	2	10	10			20	60			20		2
39	Lựa chọn và sử dụng thiết bị gia công gỗ	2	20	20					10	20	50		3
40	Màu sắc trong thiết kế nội thất	2	5	5			25	75			10		5
41	Tin học chuyên ngành nâng cao	2	5	5					25	50	35		3
42	Tạo dáng sản phẩm công nghiệp	2	10	10			20	60			20		4
43	Kỹ thuật xử lý ảnh trong thiết	2	5	5					25	50	35		4

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	kế nội thất												
44	Đồ họa CNC	2	5	5					25	50	35		5
2.2	Kiến thức ngành	37											
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	27											
45	Công nghệ gia công sản phẩm nội thất	4	30	30					30	60	90	33	5
46	Thiết kế sản phẩm nội thất	4	30	30	15	30	15	45			75	32,33	4
47	Thiết kế nội thất nhà ở	3	30	30			15	45			60	32,34	4
48	Thiết kế nội thất công trình công cộng	4	30	30	15	30	15	45			75	31,32	4
49	Đồ án thiết kế sản phẩm nội thất	2	5	5			25	75			10	46	6
50	Đồ án thiết kế nội thất nhà ở	2	5	5			25	75			10	47	5
51	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng	2	5	5			25	75			10	48	6
52	Thiết kế thi công công trình nội thất	3	20	20	10	20	15	45			50		5
53	Tổ chức thi công công trình nội thất	3	30	30			15	45			60		6
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10											
54	Quản lý chất lượng trong thiết kế	2	20	20	10	20					50		5
55	Thiết kế nội thất công trình thương nghiệp	2	15	15			15	45			30		5
56	Thiết kế nội thất công trình công sở	2	15	15			15	45			30		6
57	Thiết kế nội thất công trình khách sạn	2	15	15			15	45			30		7
58	Thiết kế xanh	2	20	20	10	20					50		4
59	Thiết kế tiểu cảnh	2	15	15			15	45			30		5
60	Thiết kế trưng bày triển lãm	2	15	15			15	45			30		6
61	Ứng dụng cây xanh nội thất	3	15	15	15	30			15	30	60		7
62	Sản phẩm mộc truyền thống	2	20	20	10	20					50		6
63	Thiết kế nội thất biệt thự	2	15	15			15	45			30		6
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											
64	Phòng thủy ứng dụng	2	20	20	10	20					50		3

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
65	Marketing	3	30	30	15	30					75		6
66	Quản trị kinh doanh	3	35	35	10	20					80		7
67	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	20	10	20					50		5
68	Gỗ và sản phẩm gỗ	2	25	25					5	10	55		5
69	Kỹ thuật phòng chống côn trùng và mối gây hại cho công trình xây dựng	4	50	50	10	20					110		6
70	Quy hoạch thiết kế cảnh quan	3	30	30	15	30					75		6
71	Seminar Thiết kế nội thất	2	5	5	25	50					35		5
72	Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp	3	35	35	10	20					80		7
2.4	Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp	15											
73	Thực tập: Cơ sở ngành	3										11,28 29,30	7
74	Học kỳ doanh nghiệp: ngành và chuyên ngành	12										33,45 46,47 48,52	7
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10											
75	Khoá luận tốt nghiệp	10											8
Tổng số tín chỉ		141											